

# Chuyển tiếp trẻ từ mầm non lên tiểu học: điểm nhìn từ chương trình đào tạo giáo viên tiểu học

Châu Thị Kim Ngân, Lê Ngọc Tường Khanh, Lê Thị Thanh Thủy\*

\*Khoa Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh

Received: 15/02/2024; Accepted: 26/02/2024; Published: 15/03/2024

**Abstract:** Practicing the ability to assist students in the transition period from preschool to primary school is an important task of primary education students at universities. Research results using questionnaire survey methods and product research show that universities' primary education training programs do not pay adequate attention to the importance of this ability, leading to the level of this ability of students is not high. From there, the article proposes solutions to improve the effectiveness of training this ability of students at universities.

**Keywords:** Transition, preschool, primary school, training program, primary teacher.

## 1. Đặt vấn đề

Khoa học giáo dục đã khẳng định để học tập một cách có hiệu quả khi bước vào lớp 1 ở trường tiểu học, học sinh (HS) cần phải sẵn sàng để bắt đầu cuộc sống mới ở trường học một cách vui vẻ, cảm thấy tự tin và có tinh thần trách nhiệm, khi đó việc học tập không còn là vấn đề lớn nữa (Marsh & cộng sự, 2017; Nuske & cộng sự, 2019). Để làm được điều này cần có sự thống nhất giữa hai bậc học và sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng (Wei & cộng sự, 2016; Ahtola & cộng sự, 2011; Schulting, Malone & Dodge, 2005). Hay nói cách khác, yếu tố quan trọng tác động đến sự thành công của HS trong học tập không chỉ nằm ở bản thân HS mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác trong giai đoạn chuyển tiếp. Điều quan trọng là giáo viên ở trường tiểu học, đặc biệt là giáo viên phụ trách khối lớp 1, phải có những năng lực cần thiết để hỗ trợ HS tốt nhất trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học nhằm: chuẩn bị và giúp các HS thích nghi với môi trường học tập mới ở tiểu học; chuẩn bị và giúp HS tiếp tục duy trì việc học tập ở tiểu học; HS nhận được sự quan tâm đầy đủ đến việc học tập, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ từ phía gia đình, nhà trường và các dịch vụ chăm sóc, giáo dục. Vì lý do đó, chương trình đào tạo (CTĐT) giáo viên tiểu học (GVTH) ở các trường đại học (ĐH) phải đề cập các nội dung kiến thức và khuyến khích sinh viên (SV) thực hành nghiệp vụ tạo thuận lợi cho việc trẻ mầm non chuyển đổi sang trường học tiểu học chính thức bằng cách rèn luyện các năng lực cần thiết cho SV và thu hút sự tham gia của tất cả các bên đóng vai trò quan trọng trong quá trình này tham gia vào quá trình đào tạo.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Năng lực tạo môi trường học tập phong phú, đa dạng, an toàn và tin cậy

Kết quả khảo sát ở Bảng 2.1 cho thấy các năng lực thành phần của năng lực tạo môi trường học tập phong phú, đa dạng, an toàn và tin cậy thỉnh thoảng xuất hiện trong CTĐT ngành GDTH của các trường ĐH được khảo sát với ĐTB đánh giá dao động trong khoảng 2,51 – 2,59, cận mức hiếm khi. Các năng lực này của SV cũng không được giảng viên các trường đánh giá cao, ở mức trung bình với ĐTB đánh giá trong khoảng 2,39 – 2,50, cận mức khá tốt. Không có sự phân tán mạnh trong kết quả khảo sát do ĐTB luôn lớn hơn ĐLC.

Bảng 2.1. Mức độ xuất hiện trong CTĐT và mức độ thực tế của SV ngành GDTH về năng lực tạo môi trường học tập phong phú, đa dạng, an toàn và tin cậy

TT	Năng lực	Mức độ xuất hiện trong CTĐT		Mức độ năng lực của SV	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	N11	2,51	1,11	2,50	1,09
2	N12	2,58	1,10	2,39	1,15
3	N13	2,58	1,05	2,40	1,12
4	N14	2,59	1,00	2,45	1,09

Kết quả phân tích chương trình đào tạo ngành GDTH tại các trường ĐH cho thấy các học phần rèn luyện năng lực tạo môi trường học tập phong phú, đa dạng, an toàn và tin cậy cho SV là khá đa dạng: Mỗi năng lực thành phần được rèn luyện qua 4 học phần trở lên, bao gồm cả các học phần cơ sở ngành và học phần chuyên ngành (Bảng 4); Mỗi học phần được thống kê trong Bảng 4 đều góp phần phát triển ở SV ít nhất 2 năng lực thành phần của năng lực tạo môi trường học tập phong phú, đa dạng, an toàn và tin cậy.

**Bảng 2.2. Ma trận học phần rèn luyện năng lực tạo môi trường học tập phong phú, đa dạng, an toàn và tin cậy cho SV ngành GDTH**

Học phần	Năng lực	Năng lực			
		N11	N12	N13	N14
Tâm lí học sư phạm tiểu học			x	x	
Lí luận (nguyên lí) giáo dục tiểu học		x	x		x
Phương pháp dạy học (các môn học)		x	x		x
Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo (hoạt động giáo dục) ở trường tiểu học		x	x	x	x
Giáo dục hòa nhập HS khuyết tật học tập ở tiểu học		x		x	
Giao tiếp sư phạm			x	x	x

**2.2. Năng lực tổ chức nhiệm vụ học tập thực tế và có ý nghĩa đối với HS**

Kết quả khảo sát ở Bảng 2.3 cho thấy các năng lực thành phần của năng lực tổ chức nhiệm vụ học tập thực tế và có ý nghĩa đối với HS thành thạo xuất hiện trong CTĐT ngành GDTH của các trường ĐH được khảo sát với ĐTB đánh giá dao động trong khoảng 2,54 – 2,58. Các năng lực này của SV cũng không được GV các trường đánh giá cao, ở mức trung bình với ĐTB đánh giá trong khoảng 2,43 – 2,50, cận mức khá tốt. Cùng với đó, ĐLC luôn nhỏ hơn ĐTB không cho thấy sự phân tán mạnh trong kết quả khảo sát.

**Bảng 2.3. Mức độ xuất hiện trong CTĐT và mức độ thực tế của SV ngành GDTH về năng lực tổ chức nhiệm vụ học tập thực tế và có ý nghĩa đối với HS**

TT	Năng lực	Mức độ xuất hiện trong CTĐT		Mức độ năng lực của SV	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	N21	2,58	1,11	2,50	1,11
2	N22	2,54	1,11	2,45	1,09
3	N23	2,55	1,09	2,43	1,10
4	N24	2,55	1,16	2,40	1,10

Kết quả phân tích chương trình đào tạo ngành GDTH tại các trường ĐH trong Bảng 2.4 cho thấy các năng lực thiết kế mục tiêu và nhiệm vụ học tập hợp lí và tăng bậc, tạo động lực học tập cho HS và năng lực tổ chức thực hiện các hình thức học tập phù hợp với HS, tương đồng với hình thức học tập ở mầm non được rèn luyện qua khá nhiều học phần. Tuy nhiên, năng lực sử dụng ngôn ngữ phù hợp với trình độ ngôn ngữ của HS lại chỉ được rèn luyện qua học phần giao tiếp sư phạm. Điều này đòi hỏi sự phân bổ dung lượng trong các học phần có liên quan để bồi dưỡng thêm năng lực này cho SV.

**Bảng 2.4. Ma trận học phần rèn luyện năng lực tổ chức nhiệm vụ học tập thực tế và có ý nghĩa đối với HS cho SV ngành GDTH**

Học phần	Năng lực	Năng lực			
		N21	N22	N23	N24
Giáo dục học					
Lí luận (nguyên lí) giáo dục tiểu học					
Phương pháp dạy học (các môn học)					
Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo (hoạt động giáo dục) ở trường tiểu học					
Đánh giá kết quả học tập (giáo dục) tiểu học					
Giao tiếp sư phạm					
Bồi dưỡng năng lực (các môn học)					
Giáo dục hòa nhập HS khuyết tật ở tiểu học					

Giáo dục học đại cương	x			x
Tâm lí học đại cương		x		
Tâm lí học sư phạm tiểu học		x		
Phương pháp dạy học (các môn học)	x	x		x
Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo (hoạt động giáo dục) ở trường tiểu học	x	x		x
Giao tiếp sư phạm		x	x	

**2.3. Năng lực hỗ trợ HS thông qua tương tác**

Kết quả khảo sát ở Bảng 2.5 cho thấy cho thấy các năng lực thành phần của năng lực hỗ trợ HS thông qua tương tác thành thạo xuất hiện trong CTĐT ngành GDTH của các trường ĐH được khảo sát với ĐTB đánh giá dao động trong khoảng 2,51 – 2,57. Các năng lực này của SV cũng không được giảng viên các trường đánh giá cao, ở mức trung bình với ĐTB đánh giá trong khoảng 2,37 – 2,46, cận mức khá tốt. ĐLC luôn nhỏ hơn ĐTB không cho thấy sự phân tán mạnh trong kết quả khảo sát.

**Bảng 2.5. Mức độ xuất hiện trong CTĐT và mức độ thực tế của SV ngành GDTH về năng lực hỗ trợ HS thông qua tương tác**

TT	Năng lực	Mức độ xuất hiện trong CTĐT		Mức độ năng lực của SV	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	N31	2,54	1,10	2,37	1,08
2	N32	2,51	1,14	2,42	1,08
3	N33	2,57	1,10	2,46	1,10

Kết quả phân tích chương trình đào tạo ngành GDTH tại các trường ĐH trong Bảng 2.6 cho thấy năng lực hỗ trợ HS thông qua tương tác được rèn luyện qua nhiều học phần các học phần, bao gồm cả các học phần cơ sở ngành và học phần chuyên ngành.

**Bảng 2.6. Ma trận học phần rèn luyện năng lực hỗ trợ HS thông qua tương tác cho SV ngành GDTH**

Học phần	Năng lực	Năng lực		
		N31	N32	N33
Giáo dục học		x		x
Lí luận (nguyên lí) giáo dục tiểu học		x		x
Phương pháp dạy học (các môn học)		x	x	x
Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo (hoạt động giáo dục) ở trường tiểu học		x	x	x
Đánh giá kết quả học tập (giáo dục) tiểu học		x		x
Giao tiếp sư phạm			x	
Bồi dưỡng năng lực (các môn học)		x		x
Giáo dục hòa nhập HS khuyết tật ở tiểu học		x		x

**2.4. Giải pháp**

Qua khảo sát ý kiến, phân tích CTĐT GVTH tại các trường ĐH hiện nay, các tác giả nhận thấy: Mặc dù có sự quan tâm đến bồi dưỡng những năng lực cần thiết cho SV để hỗ trợ HS trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học, thời lượng CTĐT GVTH dành cho các năng lực này vẫn còn hạn chế, chỉ ở

mức thành thạo, xuất hiện rải rác ở nhiều học phần nhưng chưa thực sự nổi bật và có tính kết nối, còn rời rạc; mức độ các năng lực cần thiết để hỗ trợ HS trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học của SV ngành GDTH mới chỉ được giảng viên đánh giá chung ở mức trung bình.

Sở dĩ như vậy vì quá trình chuyển tiếp của trẻ mầm non lên tiểu học chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, khi trẻ học lớp 1 (đặc biệt là học kì đầu tiên). Vì mang tính khái quát cho cả cấp học, CTĐT ngành GDTH được thiết kế hướng tới CĐR năng lực chung của người GVTH chứ không đi sâu chi tiết vào những năng lực “phụ trợ” trong một giai đoạn ngắn. Tùy vào từng học phần, SV sẽ được rèn luyện những năng lực thành phần liên quan đến nội dung học phần với thời lượng hạn chế (trong phạm vi giáo dục, dạy học cho HS lớp 1). Tính rời rạc và thời lượng không đáng kể dành cho cho rèn luyện năng lực cần thiết để hỗ trợ HS trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học dẫn đến các năng lực này của SV ngành GDTH không được đánh giá cao.

Để khắc phục thực trạng này, các trường ĐH cần thực hiện hai nhóm giải pháp:

Một là, phát triển CTĐT ngành GDTH theo hướng tăng cường rèn luyện năng lực hỗ trợ HS trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học cho SV. Trong nhóm giải pháp này, cần: tăng thêm thời lượng để rèn luyện các năng lực này cho SV trong các học phần CTĐT ngành GDTH; thiết kế một học phần riêng biệt để rèn luyện các năng lực này cho SV; lấy ý kiến của giáo viên mầm non và giáo viên khối lớp 1 khi xây dựng CTĐT và đề cương học phần ở những nội dung liên quan đến giáo dục, dạy học cho HS lớp 1.

Hai là, trong giai đoạn chờ đợi quá trình phát triển CTĐT ngành GDTH, các trường ĐH, trực tiếp là khoa GDTH cần tổ chức các hoạt động rèn luyện năng lực hỗ trợ HS trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học cho SV như: tọa đàm, giao lưu với giáo viên mầm non và GVTH với nội dung giáo dục HS trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học; tham quan, dự giờ quá trình giáo dục trẻ trong giai đoạn chuyển tiếp ở trường mầm non; thực tập, trải nghiệm, dự giờ thường xuyên quá trình giáo dục, dạy học cho HS lớp 1 trong học kì 1 ở trường tiểu học; giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm đồng hành cùng con vào lớp 1 của phụ huynh HS... Cùng với đó, khi giảng dạy các học phần, các giảng viên cần lưu tâm và chú trọng hơn nữa về phương pháp, kĩ thuật dạy học, các phương tiện dạy học, tâm lí lứa tuổi HS trong giai đoạn từ mầm non lên tiểu học.

### 3. Kết luận

Chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học là sự kiện quan trọng và đầy thách thức đối với HS khối lớp 1. Để quá trình chuyển tiếp này diễn ra thành công, người GVTH phụ trách khối lớp 1 đóng vai trò rất quan trọng. Họ phải có những năng lực cần thiết để hỗ trợ HS trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu tại các trường ĐH hiện nay cho thấy CTĐT GVTH chưa dành sự quan tâm tương xứng với tầm quan trọng của rèn luyện những năng lực này, dẫn đến mức độ các năng lực này của SV ngành GDTH mới chỉ được đánh giá ở mức trung bình. Do đó, để khắc phục thực trạng này, các trường ĐH cần thực hiện song song các giải pháp phát triển CTĐT GVTH theo hướng tăng cường rèn luyện năng lực hỗ trợ HS trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học cho SV và tăng cường tổ chức các hoạt động rèn luyện năng lực hỗ trợ HS trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học cho SV ngành GDTH. Trong đó, giải pháp phát triển CTĐT GVTH theo hướng tăng cường rèn luyện năng lực hỗ trợ HS trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học cho SV mang tính căn cơ khi mà quá trình thực hiện giải pháp này tốn một khoảng thời gian lâu dài. Còn giải pháp tăng cường tổ chức các hoạt động rèn luyện năng lực hỗ trợ HS trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học cho SV ngành GDTH mang tính tức thời, “chữa cháy” cho những thiếu sót trong CTĐT GVTH hiện hành ở các trường ĐH.

### Tài liệu tham khảo

1. Ahtola, A., Silinskas, G., Poikonen, P. L., Kontoniemi, M., Niemi, P., & Nurmi, J. E. (2011). Transition to formal schooling: Do transition practices matter for academic performance?. *Early childhood research quarterly*, 26(3), 295-302.
2. Marsh, A., Spagnol, V., Grove, R., & Eapen, V. (2017). Transition to school for children with autism spectrum disorder: A systematic review. *World journal of psychiatry*, 7(3), 184-196.
3. Nuske, H. J., McGhee Hassrick, E., Bronstein, B., Hauptman, L., Aponte, C., Levato, L., Stahmer, A., Mandell, D. S., Mundy, P., Kasari, C., & Smith, T. (2019). Broken bridges - new school transitions for students with autism spectrum disorder: A systematic review on difficulties and strategies for success. *Autism*, 23(2), 306-325.
4. Schulting, A. B., Malone, P. S., & Dodge, K. A. (2005). The effect of school-based kindergarten transition policies and practices on child academic outcomes. *Developmental psychology*, 41(6), 860.